

UNIT 8:

SHOPPING

SKILLS 1

I/ NEW WORDS:

1.hang out/hæŋ/	(v): đi chơi
2.goods	(n): hàng hoá
3.attract/ə'trækt/	(v): hấp dẫn, lôi cuốn
4.offer/'ɒf.ər/	(v): dâng, tặng, biếu
5.touch /tʌtʃ/	(v): sờ, mó, đụng, chạm
6.try on	(v): thử
7.entertainment /en.tə'teɪn.mənt/	(n): sự giải trí
8.year-round /,jɪə'raʊnd/	(adv): quanh năm
9.live music	(n): nhạc sống
10.excitement /ɪk'saɪt.mənt/	(n): sự nhộn nhịp
11.wander/'wɒn.dər/	(v): đi lang thang
12.well-lit area	(n): nơi có ánh sáng tốt
13.air conditioner /'eə kən'dɪʃ.ən.ər/	(n): máy điều hoà
14.painting exhibition /,ek.sɪ'bɪʃ.ən/	(n): triển lãm tranh